

Số: **1760** /TB-HĐTSCH

Hà Nội, ngày **14** tháng **10** năm 2021

THÔNG BÁO
Về kết quả thi và nhận đơn phúc khảo
kỳ thi tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ năm 2021

Trong các ngày 09-10/10/2021, Trường Đại học Lao động – Xã hội đã tổ chức kỳ thi tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ năm 2021. Hội đồng tuyển sinh của Trường thông báo cho các thí sinh biết về kết quả thi tuyển sinh và nhận đơn phúc khảo kết quả thi như sau:

1. Về kết quả thi tuyển sinh

Điểm thi của các thí sinh dự thi kỳ thi tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ năm 2021 đăng chi tiết tại Phụ lục I đến Phụ lục V của Thông báo này.

2. Về việc nhận đơn phúc khảo

- Thời gian nhận đơn: Từ ngày **14/10/2021** đến hết **ngày 28/10/2021** (Trong giờ hành chính).

- Địa điểm nhận đơn: Phòng Quản lý đào tạo – Phòng 402, nhà A.

Trường Đại học Lao động - Xã hội, số 43, đường Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội. Điện thoại: 0243.5560.412.

- Lệ phí phúc khảo: **100.000 đ/môn thi** (nộp tại phòng Kế toán – Tài chính, Phòng 103 nhà A).

- Mẫu Đơn phúc khảo có thể tải từ Website của Trường: **<http://ulsa.edu.vn>**

Để biết thêm chi tiết xin liên hệ:

Phòng Quản lý đào tạo – Phòng 402, nhà A, Trường Đại học Lao động - Xã hội, số 43, đường Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội. Điện thoại: 0243.5560.412. 

Nơi nhận:

- Website Trường;
- Lưu: VT, HĐTSCH năm 2021.

TM. HỘI ĐỒNG TSCH NĂM 2021
CHỦ TỊCH




HIỆU TRƯỞNG
Hà Xuân Hùng

Phụ lục I

**DANH SÁCH ĐIỂM THI TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2021
CHUYÊN NGÀNH BẢO HIỂM**

(Kèm theo Quyết định số: 1760 /QĐ-ĐHLĐXH, ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lao động - Xã hội)

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Miễn thi Tiếng Anh	Đối tượng ưu tiên	Quản trị rủi ro (1)	Nguyên lý BH (2)	Tiếng Anh	Tổng (1)+(2)	Ghi chú
1	BH15001	Hoàng Hà Ngọc Diệp	Nữ	29/03/1998	Phú Thọ			7,50	6,25	71,00	13,75	
2	BH15002	Nguyễn Thị Thùy Dương	Nữ	09/07/1998	Hải Dương	TOEIC 595		8,50	8,65	-----	17,15	Miễn thi Tiếng Anh
3	BH15003	Nguyễn Thị Lan	Nữ	21/09/1999	Hà Nội			8,00	7,20	50,00	15,20	
4	BH15004	Nguyễn Thùy Linh	Nữ	27/08/1986	Thanh Hóa			7,50	8,90	68,00	16,40	
5	BH15005	Đào Hương Ly	Nữ	17/07/1998	Tuyên Quang	TOEIC 545		6,75	8,75	-----	15,50	Miễn thi Tiếng Anh
6	BH15006	Hà Thị Mây	Nữ	28/02/1992	Bắc Kạn			-----	-----	-----	-----	Bỏ thi
7	BH15007	Vũ Thành Phong	Nam	29/08/1995	Nam Định			-----	-----	-----	-----	Bỏ thi
8	BH15008	Phạm Thị Phương Thảo	Nữ	28/06/1981	Hải Dương			7,75	9,55	66,00	17,30	
9	BH15009	Trần Hoàng Thuận	Nam	27/09/1987	Hải Phòng			-----	-----	-----	-----	Bỏ thi
10	BH15010	Lê Hà Trang	Nữ	28/09/1994	Thanh Hóa			8,75	9,50	63,00	18,25	
11	BH15011	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	Nữ	09/08/1990	Nghệ An			7,00	9,05	51,00	16,05	

Danh sách có 11 thí sinh./.

Hà Nội, ngày 14 tháng 10 năm 2021

TM. HỘI ĐỒNG TSCH NĂM 2021



HIỆU TRƯỞNG
Hà Xuân Hùng

Phụ lục II

**DANH SÁCH ĐIỂM THI TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2021
CHUYÊN NGÀNH CÔNG TÁC XÃ HỘI**

(Kèm theo Quyết định số: **1760** /QĐ-ĐHLĐXH, ngày **14** tháng **10** năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lao động - Xã hội)

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Miễn thi Tiếng Anh	Đối tượng ưu tiên	Hành vi CN và MTXH (1)	Nhập môn CTXH (2)	Tiếng Anh	Tổng (1)+(2)	Ghi chú
1	CT15012	Phan Thị Hương	Nữ	18/07/1988	Hà Nội			----	----	----	----	Bỏ thi
2	CT15013	Đàm Mỹ Linh	Nữ	03/01/1994	Hà Nội			5,00	6,75	56,00	11,75	
3	CT15014	Nguyễn Thị Diệu Linh	Nữ	26/05/1997	Hà Nội			6,50	7,00	53,00	13,50	
4	CT15015	Trương Thanh Sơn	Nam	18/10/1997	Hà Nội			7,00	7,00	52,00	14,00	
5	CT15016	Phạm Thị Thu	Nữ	29/09/1992	Hà Nội			7,50	8,00	50,00	15,50	
6	CT15017	Phạm Ngọc Thủy	Nam	08/02/1997	Lào Cai			7,00	7,50	63,00	14,50	

Danh sách có 06 thí sinh./. 

Hà Nội, ngày **14** tháng **10** năm 2021
KM. HỘI ĐỒNG TSCH NĂM 2021



HIỆU TRƯỞNG
Hà Xuân Hùng

Phụ lục III

**DANH SÁCH ĐIỂM THI TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2021
CHUYÊN NGÀNH KẾ TOÁN**

(Kèm theo Quyết định số: 1760 /QĐ-ĐHLDXH, ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lao động - Xã hội)

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Miễn thi Tiếng Anh	Đối tượng ưu tiên	Kế toán quản trị (1)	Nguyên lý kế toán (2)	Tiếng Anh	Tổng (1)+(2)	Ghi chú
1	KT15018	Lê Thị Bích	Nữ	24/12/1991	Hà Nội			----	----	----	----	Bỏ thi
2	KT15019	Chu Thị Hương	Nữ	27/10/1983	Hà Nam			----	----	----	----	Bỏ thi
3	KT15020	Lưu Mỹ Hải	Nữ	19/03/1980	Hà nội			6,25	6,30	55,00	12,55	
4	KT15021	Phùng Thị Hằng	Nữ	05/12/1983	Hà Nội			6,25	6,35	77,00	12,60	
5	KT15022	Đặng Hồng	Nữ	02/04/1993	Hà Nội			7,00	6,57	58,50	13,57	
6	KT15023	Hà Thị Hồng	Nữ	16/02/1985	Thanh Hóa			7,00	7,30	59,00	14,30	
7	KT15024	Hồ Thị Thúy	Nữ	02/10/1990	Nghệ An			6,00	7,30	50,00	13,30	
8	KT15025	Lê Thị Tú	Nữ	23/09/1996	Hà Nội			7,75	6,72	60,00	14,47	
9	KT15026	Lữ Phúc	Nam	20/01/1988	Hà Nội			----	----	----	----	Bỏ thi
10	KT15027	Đặng Thị Tuyết	Nữ	27/02/1998	Thái Bình			8,00	6,80	74,00	14,80	
11	KT15028	Nguyễn Thu	Nữ	04/02/1988	Phú Thọ	Cử nhân TA		8,25	8,00	----	16,25	Miễn thi Tiếng Anh
12	KT15029	Phạm Nguyễn Thành	Nam	08/08/1981	Hà Nội			7,25	6,72	56,00	13,97	

Danh sách có 12 thí sinh./. 

Hà Nội, ngày 14 tháng 10 năm 2021
TM. HỘI ĐỒNG TSCH NĂM 2021




HIỆU TRƯỞNG
Hà Xuân Hùng

Phụ lục IV

**DANH SÁCH ĐIỂM THI TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2021
CHUYÊN NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH**

(Kèm theo Quyết định số: 1760 /QĐ-ĐHLĐXH, ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lao động - Xã hội)

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Miễn thi Tiếng Anh	Đôi tượng ưu tiên	Kinh tế vi mô (1)	Quản trị học (2)	Tiếng Anh	Tổng (1)+(2)	Ghi chú
1	QK15030	Bùi Mạnh Đạt	Nam	25/01/1981	Thái Bình		CTKV1	-----	-----	-----	-----	Bỏ thi
2	QK15031	Nguyễn Tiến Đạt	Nam	23/09/1996	Hà Tĩnh			8,03	5,85	71,00	13,88	
3	QK15032	Lê Anh Đức	Nam	20/07/1984	Hà Nội			8,35	7,25	65,00	15,60	
4	QK15033	Nguyễn Hồng Dương	Nam	06/05/1993	Lào Cai			5,05	5,00	64,00	10,05	
5	QK15034	Nguyễn Mạnh Hà	Nam	30/05/1985	Yên Bái		CTKV1	-----	-----	-----	-----	Bỏ thi
6	QK15035	Vũ Sơn Hải	Nam	18/12/1983	Lào Cai		CTKV1	-----	-----	-----	-----	Bỏ thi
7	QK15036	Đỗ Thị Hạnh	Nữ	03/08/1979	Thanh Hóa			7,88	6,50	65,00	14,38	
8	QK15037	Lê Mỹ Hạnh	Nữ	10/10/1986	Thanh Hóa			8,88	6,15	63,00	15,03	
9	QK15038	Đoàn Minh Hiếu	Nam	02/08/1995	Hà Nội			8,00	6,05	68,00	14,05	
10	QK15039	Trịnh An Huy	Nam	17/10/1982	Hải Dương			7,30	8,05	63,00	15,35	
11	QK15040	Ngô Thị Diệu Linh	Nữ	21/10/1988	Nghệ An			6,30	6,95	51,00	13,25	
12	QK15041	Bùi sỹ Ngọc	Nam	05/08/1985	Thanh Hoá		CTKV1	-----	-----	-----	-----	Bỏ thi
13	QK15042	Đoàn Vinh Quang	Nam	15/05/1981	Nam Định			6,55	5,55	67,00	12,10	
14	QK15043	Nguyễn Thị Thanh Thanh	Nữ	28/10/1998	Thái Bình			9,20	8,25	79,00	17,45	
15	QK15044	Phạm Văn Thiệu	Nam	15/10/1981	Hải Dương			8,95	7,15	62,00	16,10	
16	QK15045	Đặng Thị Thoa	Nữ	13/03/1983	Hà Nội			8,95	7,65	70,00	16,60	



STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Miễn thi Tiếng Anh	Đối tượng ưu tiên	Kinh tế vi mô (1)	Quản trị học (2)	Tiếng Anh	Tổng (1)+(2)	Ghi chú
17	QK15046	Nguyễn Thị Diệu Thúy	Nữ	26/10/1990	Yên Bái			----	----	----	----	Bỏ thi
18	QK15047	Nguyễn Lưu Vân Trang	Nữ	04/02/1987	Hà Nội			8,95	7,45	75,00	16,40	

Danh sách có 18 thí sinh./.

Hà Nội, ngày 14 tháng 10 năm 2021

T.M. HỘI ĐỒNG TSCH NĂM 2021



HIỆU TRƯỞNG
Hà Xuân Hùng



Phụ lục V

**DANH SÁCH ĐIỂM THI TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2021
CHUYÊN NGÀNH QUẢN TRỊ NHÂN LỰC**

(Kèm theo Quyết định số: 1760 /QĐ-ĐHLĐXH, ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lao động - Xã hội)

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Miễn thi Tiếng Anh	Điểm trung ưu tiên	Tiền lương (1)	Quản trị nhân lực (2)	Tiếng Anh	Tổng (1)+(2)	Ghi chú
1	QT15048	Đặng Thị Lan Anh	Nữ	13/01/1994	Hà Nội	Cử nhân TA		8,50	8,10	----	16,60	Miễn thi Tiếng Anh
2	QT15049	Lại Thị Vân Anh	Nữ	21/05/1981	Hà Nam			6,75	5,85	77,50	12,60	
3	QT15050	Lê Hoàng Anh	Nam	15/07/1999	Thái Bình			5,25	5,70	71,00	10,95	
4	QT15051	Nguyễn Phương Anh	Nữ	27/06/1996	Hà Nội			7,00	7,45	81,00	14,45	
5	QT15052	Nguyễn Tuấn Anh	Nam	07/07/1997	Hà Nội			5,50	5,20	64,00	10,70	
6	QT15053	Phạm Thị Vân Anh	Nữ	04/08/1998	Quảng Ninh			8,25	6,80	68,00	15,05	
7	QT15054	Trần Thị Hải Anh	Nữ	03/10/1995	Hà Nội			----	----	----	----	Bỏ thi
8	QT15055	Trần Tuấn Anh	Nam	04/02/1993	Hà Nội			8,50	7,30	78,00	15,80	
9	QT15056	Vũ Tuấn Anh	Nam	09/09/1977	Vĩnh Phúc			6,75	7,35	64,00	14,10	
10	QT15057	Nguyễn Hữu Bắc	Nam	15/08/1976	Hà Nội			7,00	7,65	65,50	14,65	
11	QT15058	Phan Thị Thanh Bình	Nữ	19/05/1982	Nghệ An	Cử nhân TA		6,50	7,75	----	14,25	Miễn thi Tiếng Anh
12	QT15059	Phạm Yên Chi	Nữ	18/07/1997	Thái Nguyên			6,25	5,05	70,00	11,30	
13	QT15060	Bùi Hồng Diệp	Nữ	28/01/1980	Thái Bình			6,50	7,35	59,00	13,85	
14	QT15061	Nguyễn Thị Thùy Dung	Nữ	25/05/1997	Hà Nam			5,50	6,25	61,00	11,75	
15	QT15062	Vũ Thị Thu Dung	Nữ	30/09/1981	Lai Châu			6,75	5,30	57,00	12,05	
16	QT15063	Hoàng Thị Thùy Dương	Nữ	24/07/1993	Ninh Bình			7,25	6,15	71,00	13,40	
17	QT15064	Nguyễn Thị Thùy Dương	Nữ	14/08/1986	Nam Định			8,00	6,20	78,00	14,20	
18	QT15065	Trần Bình Dương	Nam	19/11/1995	Bắc Giang			8,50	7,15	68,00	15,65	
19	QT15066	Trần Đại Dương	Nam	26/07/1992	Nam Định			8,00	8,45	72,00	16,45	

STT	SBD	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Miễn thi Tiếng Anh	Đổi tượng ưu tiên	Tiền lương (1)	Quản trị nhân lực (2)	Tiếng Anh	Tổng (1)+(2)	Ghi chú
20	QT15067	Nguyễn Thị Hoài	Giang	Nữ	02/09/1982	Nghệ An			8,00	6,70	75,00	14,70	
21	QT15068	Nguyễn Trường	Giang	Nam	21/07/1998	Ninh Bình			7,00	7,45	74,00	14,45	
22	QT15069	Nguyễn Việt	Hà	Nữ	29/12/1973	Hà Nội			8,25	6,95	72,00	15,20	
23	QT15070	Trần Song	Hà	Nữ	22/12/1974	Hà Nội			7,75	5,70	70,00	13,45	
24	QT15071	Nguyễn Minh	Hàng	Nữ	03/09/1980	Bắc Giang	Cử nhân TA		9,00	6,25	-----	15,25	Miễn thi Tiếng Anh
25	QT15072	Lê Thị Mỹ	Hạnh	Nữ	21/06/1997	Hưng Yên			8,00	8,65	76,00	16,65	
26	QT15073	Bùi Minh	Hiền	Nam	02/03/1981	Quảng Ninh			-----	-----	-----	-----	Bỏ thi
27	QT15074	Trần Thị Mai	Hoa	Nữ	25/05/1991	Phú Thọ			8,50	6,70	73,00	15,20	
28	QT15075	Lê Thị	Hoà	Nữ	14/10/1980	Hà Nội			8,50	6,65	77,00	15,15	
29	QT15076	Dương Minh	Huệ	Nữ	22/06/1991	Tuyên Quang			9,00	7,80	80,00	16,80	
30	QT15077	Hoàng Quốc	Hùng	Nam	11/01/1980	Bắc Ninh			9,00	7,80	70,00	16,80	
31	QT15078	Quán Văn	Hung	Nam	07/01/1982	Quảng Ninh			8,00	6,25	53,00	14,25	
32	QT15079	Trần Khắc	Hung	Nam	19/07/1974	Tỉnh Nghệ An			8,00	7,15	59,00	15,15	
33	QT15080	Nguyễn Thị	Hương	Nữ	16/12/1992	Thái Bình			-----	-----	-----	-----	Bỏ thi
34	QT15081	Nguyễn Thị	Hường	Nữ	17/09/1987	Thái Bình			8,00	5,15	64,00	13,15	
35	QT15082	Nguyễn Quang	Huy	Nam	13/08/1994	Bắc Giang			8,25	6,80	70,00	15,05	
36	QT15083	Nguyễn Ngọc	Huyền	Nữ	30/12/1998	Bắc Giang			8,25	7,15	56,00	15,40	
37	QT15084	Nguyễn Thị Thu	Huyền	Nữ	09/10/1982	Lào Cai			7,25	7,30	61,00	14,55	
38	QT15085	Vũ Thị	Huyền	Nữ	07/04/1999	Quảng Ninh			6,00	6,20	53,00	12,20	
39	QT15086	Trương Sơn	Lâm	Nam	30/03/1971	Hà Nội			5,50	6,05	57,00	11,55	
40	QT15087	Bùi Nguyệt	Lan	Nữ	15/04/1981	Hà Nội			7,75	7,10	67,00	14,85	
41	QT15088	Lê Thị Minh	Lan	Nữ	30/11/1976	Hà Nội			7,75	5,10	58,00	12,85	
42	QT15089	Bùi Thị	Lê	Nữ	24/04/1981	Hà Nội			8,00	5,75	67,00	13,75	
43	QT15090	Trịnh Thị Hồng	Lê	Nữ	16/07/1995	Thái Nguyên	TOEIC 585		7,50	7,25	-----	14,75	Miễn thi Tiếng Anh
44	QT15091	Đào Thị Bích	Liên	Nữ	01/07/1983	Hòa Bình			8,75	7,35	66,00	16,10	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Miễn thi Tiếng Anh	Đối tượng ưu tiên	Tiền lương (1)	Quản trị nhân lực (2)	Tiếng Anh	Tổng (1)+(2)	Ghi chú
45	QT15092	Giáp Tuấn Linh	Nam	26/06/1998	Bắc Giang			7,75	6,75	70,00	14,50	
46	QT15093	Nguyễn Diệu Linh	Nữ	02/04/1994	Hà Nội			6,00	5,65	55,00	11,65	
47	QT15094	Nguyễn Thị Mỹ Linh	Nữ	23/05/1994	Quảng Ninh			5,75	6,60	51,00	12,35	
48	QT15095	Nguyễn Thùy Linh	Nữ	22/11/1996	Hung Yên			8,50	7,30	59,00	15,80	
49	QT15096	Nguyễn Vương Diệu Linh	Nữ	15/11/1998	Phú Thọ			6,25	5,40	60,00	11,65	
50	QT15097	Phạm Hiền Lương	Nữ	16/11/1986	Tuyên Quang			8,00	5,20	59,00	13,20	
51	QT15098	Trần Diệu Ly	Nữ	11/07/1994	Hà Nội			8,75	7,90	60,00	16,65	
52	QT15099	Nguyễn Thị Thanh Mai	Nữ	05/03/1982	Nam Định			8,50	7,35	62,00	15,85	
53	QT15100	Đinh Lê Quang Minh	Nam	09/11/1984	CH Séc			8,00	5,60	61,00	13,60	
54	QT15101	Lương Nhật Minh	Nam	06/03/1998	Hà Nội	TOEIC 855		6,00	8,40	-----	14,40	Miễn thi Tiếng Anh
55	QT15102	Trần Bùi Ngọc Minh	Nữ	16/05/1998	Ninh Bình			5,00	6,75	55,00	11,75	
56	QT15103	Hoàng Thị Nga	Nữ	06/06/1986	Thanh Hóa			9,00	9,15	72,00	18,15	
57	QT15104	Đào Thị Minh Ngọc	Nữ	20/03/1989	Bắc Giang	Cử nhân TA		6,50	7,15	-----	13,65	Miễn thi Tiếng Anh
58	QT15105	Hoàng Minh Ngọc	Nữ	11/01/1997	Phú Thọ			8,75	8,30	60,00	17,05	
59	QT15106	Phạm Bích Ngọc	Nữ	27/12/1999	Hà Nội			8,25	5,80	56,00	14,05	
60	QT15107	Vũ Thị Minh Nguyệt	Nữ	30/06/1984	Hà Nam			8,50	8,65	70,00	17,15	
61	QT15108	Đoàn Thị Ninh	Nữ	02/07/1995	Nam Định			9,25	7,20	72,00	16,45	
62	QT15109	Lê Hồng Nhung	Nữ	28/05/1991	Thái Bình			-----	-----	-----	-----	Bỏ thi
63	QT15110	Nguyễn Kiều Oanh	Nữ	12/11/1995	Hà Nam			9,00	8,15	59,00	17,15	
64	QT15111	Bùi Thị Lan Phương	Nữ	02/02/1999	Ninh Bình			6,50	7,40	55,00	13,90	
65	QT15112	Trần Thị Minh Phương	Nữ	29/09/1989	Yên Bái			8,75	7,70	52,00	16,45	
66	QT15113	Lê Thị Phương	Nữ	22/04/1982	Hà Nội			5,75	8,05	58,00	13,80	
67	QT15114	Nguyễn Tiến Sơn	Nam	04/11/1995	Hà Nội			8,50	7,90	70,00	16,40	
68	QT15115	Đỗ Toàn Thắng	Nam	24/01/1975	Hà Nội			8,25	7,90	62,50	16,15	
69	QT15116	Phạm Quốc Thắng	Nam	02/03/1998	Hải Dương			7,25	7,25	65,00	14,50	

STT	SBD	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Miễn thi Tiếng Anh	Đối tượng ưu tiên	Tiền lương (1)	Quản trị nhân lực (2)	Tiếng Anh	Tổng (1)+(2)	Ghi chú
70	QT15117	Trần Quyết	Thắng	Nam	12/11/1995	Nam Định			7,00	7,10	67,00	14,10	
71	QT15118	Nông Phương	Thảo	Nữ	08/11/1991	Cao Bằng		DTKV I	8,75	9,15	64,00	17,90	- Đã cộng 10 điểm vào môn Tiếng Anh - Đã cộng 1 điểm vào môn QTNL
72	QT15119	Bùi Thị Hoài	Thu	Nữ	05/01/1999	Nam Định			7,75	8,00	71,00	15,75	
73	QT15120	Phan Thị Bích	Thủy	Nữ	01/08/1984	Hà Nội			7,00	7,40	58,00	14,40	
74	QT15121	Hà Hàn	Tín	Nam	27/05/1987	Hà Nội			6,75	6,15	53,00	12,90	
75	QT15122	Đỗ Thị Minh	Trang	Nữ	06/12/1990	Tuyên Quang			7,75	6,65	79,00	14,40	
76	QT15123	Nguyễn Phương	Trang	Nữ	12/07/1999	Quảng Ninh			7,25	8,05	70,00	15,30	
77	QT15124	Nguyễn Thu	Trang	Nữ	10/09/1997	Hải Dương			8,25	8,40	58,00	16,65	
78	QT15125	Phan Huyền	Trang	Nữ	17/11/1988	Hà Nội	Cử nhân TA		7,50	7,25	-----	14,75	Miễn thi Tiếng Anh
79	QT15126	Vũ Thị Huyền	Trang	Nữ	23/04/1996	Lào Cai			-----	-----	-----	-----	Bỏ thi
80	QT15127	Nguyễn Xuân	Trường	Nam	23/01/1990	Hà Nội			6,50	6,95	59,00	13,45	
81	QT15128	Nguyễn Thị Thu	Uyên	Nữ	20/12/1997	Quảng Ninh			9,00	8,20	76,00	17,20	
82	QT15129	Lê Văn	Viên	Nam	20/03/1989	Hà Nội			8,00	7,15	57,00	15,15	
83	QT15130	Lê Thị	Xuân	Nữ	24/12/1986	Thanh Hóa			9,25	8,05	78,00	17,30	
84	QT15131	Trần Hải	Yến	Nữ	07/07/1984	Hà Nội			9,00	8,95	83,00	17,95	

Danh sách có 84 thí sinh./.

Hà Nội, ngày 14 tháng 10 năm 2021
TM. HỘI ĐỒNG TSCH NĂM 2021



HIỆU TRƯỞNG
Hà Xuân Hùng